TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 469/2024/DS-PT
Ngày 28/8/2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ngô Tự Học;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;
Ông Ong Thân Thắng.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 294/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 9 năm 2022 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản", do có kháng cáo của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2021/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9209/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Ông Trần Văn C, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn An H4, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng (đã chết).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn C:

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn An H4, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Anh Trần Văn H, sinh năm 1978; địa chỉ: thôn An B1, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Chị Trần Thị H1, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn Hà Dương, xã Cộng Hiền, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Chị Trần Thị T1, sinh năm 1985; địa chỉ: Đường Ngang, phường Cộng H4, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, anh H, chị H1, chị T1: Ông Lã Viết N, sinh năm 1987; địa chỉ: Tầng 2, số 159 đường Bạch Đằng, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Trần Văn M, sinh năm 1971 và bà Bùi Thị Th (Bùi Thị L3), sinh năm 1968; địa chỉ: thôn An B1, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

- Luật sư Trần Thị Thùy L - Công ty luật TNHH La Haye, Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Luật sư Trần Tuấn A - Công ty luật hợp danh Minh B thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Trần Văn M1, sinh năm 1960; địa chỉ: Rigspoliticchefen. 020760-2485 TIDSUBEGROENEY (RERMANENT) KOSENHAVNO DANMARK; vắng mặt.

2. Ông Trần Văn C1, sinh năm 1961; địa chỉ: 804 Austin Ct Lawracevlle 30046-7407 Hoa Kỳ; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn An B1, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn An B1, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà T2: Chị Trần Thị T3, sinh năm 1990 (là con bà T2); địa chỉ: thôn An B1, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4. Bà Trần Thị S, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn 1, xã Thủy Tr, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: số 55 Bồ Đ, thôn Bắc 1, xã Thủy Đ, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; có mặt.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S:* Luật sư Trần Tuấn A - Công ty luật hợp danh Minh B, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

5. Ông Trần Văn T4 (tên gọi khác: Trần Văn Th1), sinh năm 1974 và vợ là bà Phạm Thị H2 (tên gọi khác: Phạm Thị H3), sinh năm 1977; địa chỉ: thôn An B1, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; ông T4 có mặt, bà H2 vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn An H4, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

7. Chị Trần Như Q, sinh năm 2001; địa chỉ: thôn An B1, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

8. Chị Trần Thị T3, sinh năm 1990 và chồng là anh Tô Văn L1; địa chỉ: thôn An B1, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

9. Anh Trần Văn H, sinh năm 1978; địa chỉ: thôn An H4, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

10. Chị Trần Thị H1, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn Hà D, xã Cộng H4, huyện Vĩnh B2, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

11. Chị Trần Thị T1, sinh năm 1985; địa chỉ: Đường Ng, phường Cộng H5, thị xã Quảng Y, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

12. Ủy ban nhân dân huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng;

Địa chỉ: thị trấn Núi Đ2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V - Phó Chủ tịch; vắng mặt.

13. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam;

Địa chỉ: số 2 Láng H6, phường Thành C3, quận Ba Đ3, Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Th2 - Tổng giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị Ph - Phó giám đốc chi nhánhh Thủy Ng Bắc Hải Phòng; địa chỉ: số 5 Đà N, thị trấn Núi Đ2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày:***

Cụ Trần Văn C2 (sinh năm 1932, chết ngày 09/7/1991) có vợ là cụ Nguyễn Thị N1 (sinh năm 1934, chết ngày 06/8/2008). Cụ C2 và cụ N1 có 07 người con, gồm: ông Trần Văn C, sinh năm 1958; ông Trần Văn M1, sinh năm 1960; ông Trần Văn C1, sinh năm 1961; bà Trần Thị T2, sinh năm 1966; bà Trần Thị S, sinh năm 1969; ông Trần Văn M, sinh năm 1971 và ông Trần Văn T4, sinh năm 1974. Cụ C2 và cụ N1 không có con nuôi, con riêng, khi chết các cụ không để lại di chúc. Trước đây gia đình ở thôn An H4, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng. Năm 1978 gia đình chuyển lên thôn An B1 khai hoang, sinh sống tại thôn An B1, nhà đất cha mẹ để lại cho vợ chồng nguyên đơn là con trai trưởng ở. Khi còn sống, cụ C2 và cụ N1 sinh sống trên diện tích đất thửa 800 (sau này tách thành 02 thửa: 800 và 800b), vợ chồng ông T4 ở với các cụ. Khi cha mẹ còn sống không có văn bản cho nhưng có nói miệng cho mỗi con một mảnh đất, cụ thể: Ông T4 ở diện tích 317m^2, ông M ở diện tích đất mà trước khi đi nước ngoài ông C1 ở, diện tích đất tên bà S là diện tích đất do ông san lấp, ông M1, ông T4 và ông cho tiền để mua nguyên vật liệu xây dựng nhà. Phần đất tên bà S thì hiện nay bà T2 đang ở. Ông đồng ý để bà T2 và con gái bà T2 ở đất này. Còn diện tích đất ông M đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 432m^2 thì cha mẹ chưa cho ai nên việc ông M tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng. Như vậy, các diện tích đất cụ thể của cha mẹ hoặc có nguồn gốc của cha mẹ gồm: Diện tích đất 317m^2, số thửa 800, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) tên cụ Nguyễn Thị N1, hiện do vợ chồng ông T4 và vợ là bà Phạm Thị H2 quản lý sử dụng. Diện tích 432m^2, thửa 800b, tờ bàn đồ số 01, tại thôn An B1 đã được cấp GCNQSDĐ tên ông M vợ là bà Bùi Thị Th do ông M, bà Th quản lý sử dụng. Diện tích đất 179m^2, thửa 797, đã được cấp GCNQSDĐ tên bà S, hiện nay bà T2, cháu T3 đang ở. Đối với diện tích đất tại thôn An B1 thửa 197, diện tích 99m^2, đã được cấp GCNQSDĐ tên ông M, bà Th hiện có nhà 3 tầng ông M, bà Th đang ở trước

đây do ông C1 sử dụng, sau khi ông C1 đi nước ngoài thì ông M sử dụng. Nguyên đơn không tranh chấp diện tích đất này.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

- Hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông M đối với diện tích đất 432m^2, thửa 800b, tờ bản đồ số 01, tại thôn An B1, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng.

- Phân chia di sản thừa kế của cha mẹ là diện tích đất nêu trên.

**** Bị đơn ông Trần Văn M trình bày:***

Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Cụ C2 và cụ N1 không có con nuôi, con riêng, khi chết các cụ không để lại di chúc. Khi cha mẹ còn sống đã chia cho bị đơn diện tích đất mà hiện nay đang có tranh chấp và nguyên đơn đang yêu cầu chia thừa kế. Cha mẹ cũng chia cho ông T4 diện tích đất hiện vẫn đứng tên mẹ là cụ N1 mà hiện nay ông T4 đang quản lý, sử dụng. Trước đó, khi anh Trần Văn C lấy vợ thì cha mẹ đã chia cho phần đất của tổ tiên để lại (bị đơn không nhớ rõ thời gian nhưng là chia trước năm 1984). Nay, nguyên đơn khởi kiện thì bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại Đơn yêu cầu phản tố ngày 25/3/2021 bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 2 Điều 116 Bộ luật Tố tụng hành chính không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C về việc hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01549 do UBND huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng cấp ngày 30/7/2019 cho ông Trần Văn M và bà Bùi Thị L3.

- Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế với các tài sản của cha mẹ để lại là: Diện tích đất 317m^2, thửa 800, tờ bản đồ số 01, thôn An B1, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng đã được UBND huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị N1. Diện tích đất 179m^2, thửa 797, tờ bản đồ 01, thôn An B1, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng đã ghi nhận tên chủ sử dụng đất trên sổ địa chính của xã An L2 và có trên bản đồ địa chính của xã An L2.

Tại Đơn bổ sung yêu cầu phản tố ngày 22/6/2021, bị đơn đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế cả diện tích đất 240m^2, thửa 197, tờ bản đồ 01, thôn An H4, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng do ông Trần Văn C đang quản lý sử dụng.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- *Ông Trần Văn C1 trình bày:* Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Cụ C2 và cụ N1 không có con nuôi, con riêng, khi chết, các cụ không để lại di chúc. Ông sinh ra và lớn lên ở thôn An Nội, đến năm 1987 thì cha mẹ và các anh em (trừ ông C ở lại) đều chuyển đến thôn An B1 khai hoang, di dân. Khi lên thôn An B1 thì có cha mẹ, ông, ông M1, ông M, ông T4, bà S, bà T2 ở đó cho đến khi anh/em trưởng thành. Khi cha mẹ và các em đi

An B1 thì vợ chồng ông C vẫn ở tại nhà đất cũ của cha mẹ vì cha mẹ cho ông C ở đấy, ông C lấy vợ và vợ chồng ông C ở từ đó đến nay. Năm 1980 ông M1 lấy vợ, vợ chồng ông M1 sinh hoạt chủ yếu ở dưới thuyền vì lúc đó vợ chồng ông M1 làm nghề chài lưới. Năm 1987 ông M1 đi ra nước ngoài và hiện nay đang ở Đan Mạch. Bản thân ông lấy vợ năm 1988, sau khi lấy vợ thì vợ chồng ông ở trên diện tích đất gần 100m^2 mặt đường mà hiện nay ông M đứng tên sử dụng. Nguồn gốc đất lúc đó là đất công cộng còn thừa sau khi làm đường, ông sử dụng làm lò vôi và có dựng nhà cấp 4 để ở. Tháng 4/1989 vợ chồng ông đi nước ngoài, diện tích đất để lại cho ông M trông giữ. Năm 1996 ông lại về nước, đến năm 1998 ông đi Mỹ. Đến nay ông có 02 quốc tịch Mỹ và Việt Nam. Khoảng năm 1991 bà S lấy chồng ở riêng và hiện nay đang ở xã Thủy Đường. Năm 1995 anh em chung tay xây nhà trên đất của cha mẹ, phần diện tích đất này hiện nay đứng tên bà S. Bà S cho bà T2 ở, sau đó con bà T2 ở. Đối với bà T2 ở với cha mẹ từ bé, sau khi cha mẹ chết thì anh em đùm bọc. Bà T2 không có chồng nhưng có 01 con gái. Năm 2000 bà T2 ở với vợ chồng ông C, lúc đó nhà bà S bỏ không. Năm 2011 con bà T2 về nhà bà S ở. Năm 2020 bà T2 về ở với con gái. Ông M lấy vợ khoảng năm 1990 ông không nhớ cụ thể, khi ông M lấy vợ thì ở trên đất trước đây của ông, năm 1995 ông M làm bìa đỏ diện tích đất đó. Ông T4 lấy vợ năm 1999, sau khi lấy vợ, vợ chồng ông T4 ở với mẹ đến khi mẹ chết và hiện nay vợ chồng ông T4 vẫn ở trên đất đó. Ông M được cấp bìa đỏ diện tích đất liền kề bên cạnh diện tích đất của cha mẹ là sai vì việc này anh em không biết, bản thân ông không biết gì. Do đó, nay nguyên đơn khởi kiện thì ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Bà Trần Thị S trình bày:* Bà thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Cha mẹ bà không có con nuôi, con riêng, khi chết không để lại di chúc. Khi cha mẹ còn sống có diện tích đất không rõ bao nhiêu mét vuông có nguồn gốc do tổ tiên để lại. Khi cha mẹ còn sống đã nói cho ông C diện tích đất này. Từ lúc sinh ra đến nay ông C ở trên diện tích đất này và hiện vẫn đang quản lý sử dụng diện tích đất này. Ngoài ra, cha mẹ bà còn khai hoang được 01 lô đất không biết là bao nhiêu mét vuông ở thôn An B1, diện tích này đã phân thành 02 lô có ranh giới riêng biệt do ông M và ông T4 quản lý. Năm 1990 bà lấy chồng ở riêng, năm 1995 bà ly hôn về ở với mẹ thời điểm đó mẹ bà ở với ông T4, lúc đó bà đổ đất san lấp và xây nhà cấp 4 phần chân tre và sau này được cấp GCNQSDĐ đứng tên bà. Khi chuyển lên xã Thủy Đường sinh sống lúc đấy mẹ bà còn sống bà đã đưa lại bìa đỏ diện tích đất cho mẹ bà nên hiện nay bà không còn giữ bìa đỏ diện tích đất này. Phần diện tích nhà đất này bà T2, cháu T3 đang ở. Lúc còn sống cha mẹ đã nói đất đó cho ông M và ông T4. Ngoài hai lô đất đó thì cha mẹ bà không có lô đất nào khác. Quan điểm của bà chia theo đúng ý chí của cha mẹ là cho 03 con trai là ông C, ông M, ông T4 ai ở đâu thì giữ nguyên như vậy. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà cho rằng với yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn như vậy, bà đề nghị Tòa án chia toàn bộ 04 diện tích đất, gồm: phần diện tích đất mà ông C đang quản lý sử dụng; phần diện tích đất mà ông T4 đang quản lý sử dụng; phần

diện tích đất mà bà T2 đang quản lý sử dụng; phần diện tích đất mà ông M đã được cấp GCNQSDĐ vì đây đều là tài sản có nguồn gốc của cha mẹ để lại, gộp vào để chia đều cho các anh chị em.

- *Ông Trần Văn T4 và vợ là bà Phạm Thị H2 trình bày:* Ông, bà thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Cha mẹ không có con nuôi, con riêng, khi chết không để lại di chúc. Ông, bà thống nhất với trình bày của ông C và ông C1. Năm 1991 cha mất. Năm 1992 mẹ xây nhà cấp 4, 1 thò 2 thụt, ngói xi măng, tường gạch ba banh; bếp; công trình phụ. Năm 1999 ông lấy vợ là bà Phạm Thị H2, vợ chồng ăn ở chung với mẹ. Năm 2008 mẹ ông chết. Cho đến nay đã nhiều lần sửa chữa, tu bổ nhà cửa nhưng hiện nhà cửa đã xuống cấp. Năm 1995 mẹ ông được cấp GCNQSDĐ diện tích hơn 700m^2, trên đó có nhà của cha mẹ và là diện tích đất hiện nay là thửa 800 và 800b. Ông M được cấp bìa đỏ diện tích đất liền kề bên cạnh diện tích đất của cha mẹ là sai vì việc này ông C1, ông M1 không biết gì. Do đó, ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Chị Trần Thị T3 trình bày*: Chị thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Mẹ chị là bà Trần Thị T2 bị câm điếc bẩm sinh. Mẹ chị không có chồng. Mẹ chị sinh được một mình chị. Từ khi sinh ra chị ở với bà ngoại và mẹ. Sau này lớn lên chị lấy chồng và hiện nay vợ chồng chị ở với mẹ tại nhà của bà S. Vợ chồng chị không có công sức đóng góp gì vào tài sản trên đất cũng như đất. Việc tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn chị không có ý kiến gì.

- *Chị Trần Thị Như Q trình bày:* Cha mẹ chị là ông Trần Văn T4 và bà Phạm Thị H2. Nhà đất hiện nay cha mẹ chị đang ở của ông bà nội. Sau khi ông bà mất thì cha mẹ chị tiếp tục sử dụng. Hiện nay, ngoài cha mẹ chị và chị ở trên đất này thì không có ai khác. Chị không có công sức gì đóng góp xây dựng tài sản trên đất cũng như diện tích đất. Nay việc khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam* tại Công văn số 201/NHNo.TN-KHKD ngày 07/12/2021 thể hiện: Ngày 29/9/1995 ông Trần Văn Nịt được Ngân hàng cho vay số tiền 80.000.000 đồng, thời gian vay 35 tháng. Tài sản thế chấp cho khoản vay gồm: GCNQSDĐ số G073827, số vào sổ 866QSDĐ/HPTNALQ1 do UBND huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng cấp ngày 15/6/1995 cho chủ sử dụng là ông Trần Văn Tiến; GCNQSDĐ số vào sổ 605QSDĐ/HP-TN-ALQ1 do UBND huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng cấp ngày 27/02/1995 cho chủ sử dụng là ông Trần Văn C; GCNQSDĐ số G073825, số vào sổ 860 QSDĐ/HPTNALQ1 do UBND huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng cấp ngày 15/6/1995 cho chủ sử dụng là ông Trần Văn Nịt. Tính đến ngày 06/12/2021, tình hình dư nợ của ông Trần Văn Nịt tại Ngân hàng như sau: Dư nợ gốc: 80.000.000 đồng; dư nợ lãi: Phát sinh từ ngày 29/9/1995 cho đến nay. Ngân hàng khẳng định việc thế chấp tài sản của các hộ gia đình nêu trên để đảm bảo cho khoản vay của gia đình ông Trần Văn Nịt là hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định

của pháp luật. Bằng văn bản này Ngân hàng đề nghị Tòa án xem xét, tạo điều kiện giúp đỡ để Ngân hàng thu hồi được toàn bộ khoản nợ của ông Trần Văn Nịt. Tuy nhiên, tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 20/12/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của Ngân hàng trình bày: Ngân hàng tham gia vụ án này với vai trò là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và nêu lên sự việc thế chấp tài sản của đương sự để Tòa án biết chứ Ngân hàng không tham gia tố tụng với vai trò là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vì việc đòi nợ người vay Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác khi cần thiết.

- *Ông Trần Văn M1:* Không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

- *UBND huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng:* Không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2021/DS-ST ngày 23/12/2021, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 37, Điều 38; Điều 39; Điều 147, Điều 149, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 474, khoản 5 Điều 477, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 188, Điều 203 Luật Đất đai; Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Án lệ số 03/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn C2 và cụ Nguyễn Thị N1 là quyền sử dụng các diện tích đất thuộc các thửa 800, 800b, 797, tờ bản đồ số 01, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn M về việc chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 240m^2, thửa 197, tờ bản đồ 01, thôn An H4, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng.

3. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 560135 do UBND huyện Thủy Ng cấp ngày 21/9/2006 cho ông Trần Văn M, vợ là bà Bùi Thị Th (Bùi Thị L3), thửa 800b, diện tích 432m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 828407 do UBND huyện Thủy Ng cấp ngày 30/7/2019 đối với thửa đất số 800b, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: thôn An B1, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng, diện tích 440,5m^2.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 211150 do UBND huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/5/1995 cho bà Trần Thị S thửa 797, tờ bản đồ số 01, diện tích 179m^2.

4. Phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn C2 và cụ Nguyễn Thị N1 là quyền sử dụng các diện tích đất thuộc các thửa 800, 800b, 797, tờ bản đồ số 01, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng, như sau:

4.1. Ông Trần Văn M sử dụng diện tích đất 151,2m^2 trên đất có nhà cấp 4 trong tổng số diện tích đất 450m^2 thực tế của thửa 800b, tờ bản đồ số 01, các mốc giới 14-15-16-17-18-19-14; Ông Trần Văn M thanh toán phần công sức cho bà Bùi Thị Th số tiền 303.863.000 đồng.

4.2. Bà Trần Thị S sử dụng phần diện tích đất 102,2m^2 trên đất có tài sản thuộc sở hữu của bà Trần Thị S, các mốc giới: 7-8-9-10-11-7a-7. Bà Trần Thị S thanh toán cho ông Trần Văn T4 số tiền 10.946.000 đồng.

4.3. Bà Trần Thị T2 sử dụng diện tích đất 100,8m^2 trong tổng số 450m^2 đất thực tế của thửa 800b, tờ bản đồ số 01, các mốc giới: 13a-14-19-20-13a. Phần thi hành án dân sự liên quan đến diện tích đất này do ông Trần Văn M, bà Bùi Thị Th là người phải thi hành án.

4.4. Ông Trần Văn T4 sử dụng diện tích đất 503m^2, trong đó: có 305m^2 diện tích thuộc thửa 800 và 198m^2 thuộc thửa 800b; các mốc giới: 1-2-3-4-5-6-7-7a-11-12-13-13a-20-l. Phần thi hành án dân sự liên quan đến diện tích đất thuộc thửa 800b do ông Trần Văn M, bà Bùi Thị Th là người phải thi hành án.

4.5. Ông Trần Văn T4 thanh toán cho bà Trần Thị T2, ông Trần Văn M1 mỗi người 5.854.000 đồng; thanh toán cho ông Trần Văn M số tiền 7.317.000 đồng; thanh toán cho bà Bùi Thị Th số tiền 1.463.000 đồng; thanh toán phần công sức cho bà Phạm Thị H2 tương ứng số tiền 607.727.000 đồng;

Vị trí, kích thước diện tích đất có sơ đồ kèm theo.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/12/2021, bị đơn ông Trần Văn M kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 31/12/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S kháng cáo việc chia thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm là không công bằng, đề nghị chia thừa kế đối với tất cả các thửa đất cụ C2, cụ N1 để lại.

Ngày 06/01/2022, người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính công sức quản lý thửa đất cho bà T2 khi chia di sản thừa kế đối với thửa đất của cụ C2, cụ N1 để lại.

Ngày 06/01/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng có Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế đối với phần di sản thừa kế mà ông M1, ông C1 và bà T2 được hưởng theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 800b, tờ bản đồ số 01; đồng thời xác định vợ chồng ông M,

vợ chồng ông T4 và bà T2 được hưởng một phần công sức giữ gìn, tôn tạo tương ứng 01 định suất thừa kế đối với thửa đất mà mỗi hộ gia đình đã thực tế quản lý, gìn giữ, trông coi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông M, bà S, bà T2 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần Văn M, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S vẫn giữ nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, chia lại thừa kế theo đúng quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M, bà S là luật sư Trần Tuấn Anh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về phần chia thừa kế quyền sử dụng đất theo hướng: Xác định di sản thừa kế của cụ C2 gồm: ½ quyền sử dụng thửa đất 197 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông C, ½ quyền sử dụng thửa đất 797 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bà S, ½ quyền sử dụng thửa đất 800 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ N1, ½ quyền sử dụng thửa đất 800b đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông M, bà Th; Công nhận giá trị Biên bản họp gia đình lập ngày 04/01/2006 từ đó xác định cụ N1 đã tặng cho ông M ½ phần quyền sử dụng đất của mình trong thửa đất 800b diện tích 440m^2 và cụ N1, ông C, ông T4, bà S đã đồng ý chuyển kỷ phần thừa kế mình được hưởng từ cụ C2 trong thửa này sang cho ông M; Xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ N1 gồm: T4 bộ kỷ phần thừa kế cụ N1 được hưởng từ cụ C2, trong đó trừ đi kỷ phần được hưởng từ thừa 800b diện tích 440m^2 đã chuyển cho ông M theo biên bản họp gia đình nêu trên; ½ quyền sử dụng thửa đất 800 diện tích 317m^2 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ N1; Tính công sức gìn giữ, tôn tạo cho ông T4 bằng 01 kỷ phần trên thửa 800 diện tích 317m^2, tính công sức gìn giữ, tôn tạo cho ông M bằng 01 kỷ phần trên thửa 800 diện tích 440m^2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông M, bà S, bà T2 và Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS-DS ngày 06/01/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng trong hạn luật định, đủ điều kiện xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ C2 và cụ N1 gồm 03 thửa đất: thửa số 800, 800b, 797 và xác định hàng thừa kế của 2 cụ là có căn cứ. Tuy nhiên bản án sơ thẩm đánh giá chưa đánh giá đầy đủ, khách quan các chứng cứ, tài liệu và tính công sức cho người đang quản lý di sản là chưa thỏa đáng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự mà cấp phúc thẩm không khắc

phục được, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn có yêu cầu hủy GNCQSDĐ và vụ án có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2, bà Trần Thị S trong hạn luật định, được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Bà T2 và người đại diện hợp pháp của bà T2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T2 và người đại diện hợp pháp của bà T2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Trần Văn M, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị S, Hội đồng xét xử thấy:

Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Trần Văn C2 chết ngày 09/7/1991, cụ Nguyễn Thị N1 chết ngày 06/8/2008. Tòa án nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 18/11/2020. Như vậy vụ án còn thời hiệu khởi kiện theo Điều 623 Bộ luật Dân sự.

Người để lại di sản - phạm vi khởi kiện: Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu chia di sản của cụ C2 và cụ N1 là diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ ngày 21/9/2006 cho ông M, bà Th đối với thửa đất số 800b, diện tích 432m^2. Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản là di sản thừa kế nào khác của cụ C2 và cụ N1. Bị đơn ông Trần Văn M yêu cầu chia di sản thừa kế là các diện tích đất sau: Diện tích 240m^2 nguồn gốc của cụ C2 và cụ N1, theo sổ Mục kê năm 1985, tờ bản đồ số 02, trang số 67, thửa 197, tên chủ sử dụng Trần Văn C, xứ đồng An Nội; Diện tích 317m^2, thửa 800, ngày 20/7/1995 UBND huyện Thủy Ng cấp GCNQSDĐ cho cụ Nguyễn Thị N1; Diện tích 179m^2, theo sổ Mục kê năm 1985, thửa 797, tờ bản đồ số 01, tên Trần Văn C2, nhưng năm 1995 có hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị S. Hiện tại các đương sự không tranh chấp diện tích đất 99,5m^2, thửa 1752, tờ bản đồ 01 đã được UBND huyện Thủy Ng cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn M ngày 20/7/1995. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N1 và cụ C2

là diện tích đất của các thửa đất thửa 800, thửa 800b, thửa 197, thửa 797, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về tài sản có nguồn gốc là di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc riêng: Theo sổ Mục kê năm 1985, tờ bản đồ số 02, trang số 67, thửa 197, tên chủ sử dụng Trần Văn C, xứ đồng An Nội, diện tích 240m^2, thổ cư. Tuy nhiên, các đương sự đều thống nhất trình bày diện tích đất trên có nguồn gốc của cụ C2 và cụ N1, năm 1978 khi cả gia đình đi khai hoang đã để lại diện tích đất này cho vợ chồng ông C là con trai trưởng sử dụng. Vợ chồng ông C làm nhà ăn ở từ năm 1978, đăng ký trong sổ quản lý đất đai trước năm 1990 trước khi cụ C2 và cụ N1 chết, cụ C2 cụ N1 và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; việc sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất; đồng thời được UBND huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng cấp GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 605/QSDĐ ngày 27/02/1995, đối với thửa đất số 197, số tờ bản đồ 02, diện tích 247m^2. Như vậy, phải xác định vợ chồng ông C đã được tặng cho quyền sử dụng đất theo Án lệ số 03/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì đây là tài sản của cụ C2 và cụ N1 đã phân định cho ông C nên là tài sản của ông C. Diện tích đất 240m^2, tại tờ bản đồ số 02, thửa 197, tên chủ sử dụng Trần Văn C không còn là di sản thừa kế của cụ C2 và cụ N1.

Việc cấp GCNQSDĐ đối với tờ bản đồ số 01, thửa 797, diện tích 179m^2: Theo sổ Mục kê năm 1985, thì: Tờ bản đồ số 01, thửa 797, diện tích 179m^2, tên Trần Văn C2. Năm 1995 có hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho tên người sử dụng đất là bà Trần Thị S. Hồ sơ gồm có: Đơn kê khai; Trích đo bình đồ sử dụng đất; Biên bản xác định ranh giới, mốc giới đất; Biên bản thẩm tra hiện trạng sử dụng đất. Theo đó, tại Đơn kê khai và tại Biên bản thẩm tra hiện trạng sử dụng đất, phần nguồn gốc đất đang sử dụng đều ghi "đất ông cha để lại". Tuy nhiên, không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc bà S được cấp GCNQSDĐ là do được cụ C2 cho hoặc có sự thống nhất hoặc sự đồng ý của tất cả người thừa kế của cụ C2 khi cụ C2 đã chết. Cụ C2 không để lại di chúc cho phần diện tích đất của cụ cho bà S. Vì vậy, phần diện tích đất là tài sản của cụ C2 thuộc quyền định đoạt chung của tất cả những người thuộc hàng thừa kế của cụ C2 theo quy định tại Điều 1, Điều 25 Pháp lệnh Thừa kế. Do đó, GCNQSDĐ cấp cho bà Trần Thị S đối với thửa đất số 797, diện tích 179m^2 là không phù hợp nên cần thiết phải hủy GCNQSDĐ này.

Việc cấp GCNQSDĐ đối với tờ bản đồ số 01, thửa 800b, diện tích 397m^2: Theo sổ Mục kê năm 1985, thì: Tờ bản đồ số 01, thửa 800, tên chủ sử dụng Trần Văn C2, diện tích 714m^2, thổ cư. Ngày 20/7/1995 UBND huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng đã cấp GCNQSDĐ cho cụ Nguyễn Thị N1, diện tích 317m^2. Như vậy, còn lại 397m^2 vẫn đứng tên chủ sử dụng là cụ Trần Văn C2. Ngày 21/9/2006 ông M, bà Th được UBND huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng cấp GCNQSDĐ đối với thửa 800b, diện tích 432m^2. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ gồm có: Trích đo bình đồ sử dụng đất; Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Biên bản xác định

ranh giới, mốc giới; Biên bản họp gia đình. Trong đó tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần nội dung nguồn gốc sử dụng đất ghi: Đất thổ cư cũ. Phần xác nhận của UBND xã đối với chủ hộ gia đình, cá nhân, ghi: Sử dụng trước năm 1980, tờ BĐ 01, trang 27, thửa 800, diện tích 714m^2, dòng 20, đứng tên ông Trần Văn C2, đã làm cho bà Nguyễn Thị N1 317m^2.

Tại Biên bản họp gia đình có 04 thành viên: Nguyễn Thị L3, năm sinh 1929, chủ hộ gia đình; Trần Văn C, năm sinh 1957, con trai cả; Trần Văn M, năm sinh 1970, con trai thứ 4; Trần Văn T4, năm sinh 1974, con trai thứ 5. Như vậy, diện tích đất là tài sản chung của cụ C2 và cụ N1, cụ C2 đã chết nhưng khi họp gia đình để làm GCNQSDĐ thành phần thiếu ông M1, ông C1, bà S, bà T2; và không có tài liệu hợp pháp về sự chuyển dịch từ tài sản chung của cụ C2, cụ N1 thành tài sản của ông M, bà Th vì vậy GCNQSDĐ cấp cho ông M, bà Th không phù hợp Điều 50, Điều 123 Luật Đất đai năm 2003 nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định hủy GCNQSDĐ này là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về tài sản là di sản thừa kế, hiện trạng diện tích đất là di sản thừa kế: Di sản thừa kế của cụ C2 và cụ N1 gồm: T4 bộ diện tích đất 715m^2, thửa 800, tờ bản đồ số 01, sau này được tách thành 02 thửa 800 diện tích 317m^2 và thửa 800b diện tích 432m^2; thửa đất số 797, tờ bản đồ số 01, diện tích 179m^2.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, Sơ đồ hiện trạng ngày 22/6/2021 thể hiện: Toàn bộ diện tích đất thửa 800, thửa 800b và thửa 797 liền kề nhau. Thửa 800 hiện trạng diện tích là 305m^2 có nhà cấp 4, 03 gian thò thụt, bếp, bể nước, công trình phụ, sân, cây trồng. Tổng trị giá tài sản gắn liền với đất là 80.851.000 đồng do vợ chồng ông T4 đang quản lý, sử dụng. Trong đó, có 01 nhà 03 gian thò thụt, nền láng xi măng, cửa gỗ tạp, mái lợp ngói xi măng trị giá 49.760.000 đồng. Ông T4 thừa nhận nhà do cụ N1 xây dựng, vợ chồng ông chỉ có công sức đóng góp. Do đó, xác định nhà 03 gian thò thụt là di sản thừa kế. Các tài sản khác gắn liền với thửa đất xác định là tài sản thuộc sở hữu của vợ chồng ông T4. Thửa 800b hiện trạng diện tích là 450m^2 đã được quây tường bao, có 01 nhà cấp 4 hiện do bà T2 đang ở. Tài sản gắn liền với đất xác định thuộc sở hữu của ông M. Tổng trị giá tài sản gắn liền với đất là 30.416.000 đồng; Thửa 797 hiện trạng diện tích là 102,2m^2 có nhà, công trình phụ hiện do bà T2, chị T3 đang quản lý, sử dụng. Tài sản gắn liền với đất xác định thuộc sở hữu của bà S do trước đây bà S và anh em trong nhà góp tiền làm cho bà S, nhưng sau đó bà S lấy chồng ở riêng và bà S tự nguyện cho bà T2 sử dụng. Tổng trị giá tài sản gắn liền với đất là 35.402.000 đồng. Chênh lệch số đo diện tích đất của các thửa đất giữa sổ mục kê, GCNQSDĐ và thực tế là do sai số đo đạc. Giá đất theo quy định là 6.750.000 đồng/01m^2; giá trị quyền sử dụng đất theo Kết luận định giá tài sản ngày 22/6/2021 của Hội đồng định giá tài sản là 12.000.000 đồng/01m^2. Vậy, trị giá tài sản là di sản thừa kế là 857,2m^2 (gồm diện tích đất 305m^2 của thửa 800; diện tích đất 450m^2 của thửa 800b; diện tích 102,2m^2 của thửa 797) và 49.760.000 đồng trị giá tài sản nhà 03 gian.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định người thừa kế theo pháp luật của cụ C2, gồm: Cụ N1, ông C, ông M1, ông C1, bà T2, bà S, ông M, ông T4; những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ N1, gồm: Ông C, ông M1, ông C1, bà T2, bà S, ông M, ông T4. Tại thời điểm phân chia di sản thừa kế của cụ C2 và cụ N1 người được hưởng thừa kế là như nhau gồm: ông C, ông M1, ông C1, bà T2, bà S, ông M, ông T4 là đúng theo quy định tại các Điều 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự.

Về công sức duy trì, giữ gìn tài sản là di sản thừa kế: ông T4 và bà H2 kết hôn và sinh sống cùng cụ C2 và cụ N1 trên diện tích thửa đất 800, tài sản do vợ chồng ông T4 quản lý, trông coi, tu bổ tôn tạo thửa đất; ông M, bà Th đã xây dựng một số công trình trên đất, san lấp, xây tường bao nhưng không trực tiếp sinh sống trên diện tích đất này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức cho ông T4 bằng một phần thừa kế, tính công sức cho ông M, bà Th bằng 1/2 phần thừa kế. Bà T2 mặc dù ở trên đất nhưng thời gian không liên tục - có thời điểm bà T2 ở với ông C, sau đó con bà T2 là chị T3 đón bà T2 về ở nên không tính công sức cho bà T2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về phân chia di sản theo pháp luật: Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự. Như đã phân tích tại phần trên, di sản là diện tích đất 857,2m^2 và 49.760.000 đồng. Như vậy, có 08,5 phần (07 phần thừa kế và 1,5 phần công sức), mỗi phần là diện tích đất 100,8m^2 tương ứng với số tiền là 1.209.600.000 đồng và 5.854.117 đồng. Ông T4 được hưởng 01 suất thừa kế; ông T4 và bà H2 được hưởng công sức bằng một phần thừa kế; ông M được hưởng 01 phần thừa kế và ông M, bà Th được hưởng công sức bằng 1/2 phần thừa kế. Như vậy, về diện tích đất ông T4 được nhận là 201,6m^2 đất, ông M được nhận là 151,2m^2. Những người đồng thừa kế khác gồm: ông C, ông C1, ông M1, bà T2, bà S mỗi người được hưởng 01 phần thừa kế. Ông C, ông C1 tự nguyện tặng cho phần di sản được hưởng cho ông T4 nên chấp nhận sự tự nguyện này, phần di sản ông C, ông C1 được hưởng giao cho ông T4 nên ông Toản được hưởng là 201,6m^2 +100,8m^2 +100,8m^2 = 403,2m^2.

Về phân chia di sản trên thực tế: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét ông M1, ông C1, ông C, bà S, ông M đã có chỗ ở riêng. Ông T4 đề nghị được chia bằng hiện vật. Thực tế, diện tích đất rộng nhưng không thể phân chia đều bằng hiện vật cho tất cả các đồng thừa kế. Bản án sơ thẩm phân chia bằng hiện vật cho ông M diện tích đất 151,2m^2 trên đất có nhà cấp 4, bà S phần diện tích đất 102,2m^2 trên đất có tài sản thuộc sở hữu của bà S, bà T2 diện tích đất tương đương 01 phần thừa kế là 100,8m^2. Diện tích đất còn lại 503m^2 giao cho ông T4 và ông T4 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho ông M1 số tiền 1.209.600.000 đồng. Ông T4 nhận phần diện tích đất có tài sản gắn liền với đất là di sản của các cụ nên ông T4 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho các đồng thừa kế khác, cụ thể: Ông T4 thanh toán cho bà S, bà T2, ông M1 mỗi người 5.854.000 đồng; ông T4 thanh toán cho ông M số tiền 7.317.000 đồng; thanh toán cho bà Th số tiền 1.463.000

đồng; ông T4 thanh toán phần công sức cho bà H2 tương ứng số tiền 607.727.000 đồng; ông M thanh toán phần công sức cho bà Th số tiền 303.863.000 đồng. Bà S nhận diện tích 102,2m^2 chênh lệch so với suất thừa kế 100,8m^2 nên bà S có trách nhiệm thanh toán cho ông T4 số tiền: 12.000.000 đồng x 1,4m^2 = 16.800.000 đồng, đối trừ nghĩa vụ, bà S thanh toán cho ông T4 số tiền 10.946.000 đồng theo các mốc giới trong Sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với thửa đất số 197, số tờ bản đồ 02, diện tích 247m^2 đã được UBND huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn C. GCNQSDĐ này đang được thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Thủy Ng. Ngân hàng đề nghị Tòa án xem xét, tạo điều kiện để Ngân hàng thu hồi được toàn bộ khoản nợ của ông Trần Văn Nịt nhằm bảo toàn vốn vay cho Ngân hàng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng trình bày sẽ khởi kiện vụ án dân sự về việc đòi nợ tiền vay sau của ông Nịt bằng vụ án khác; đây là quyền định đoạt của đương sự nên Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi Ngân hàng có yêu cầu là đúng quy định của pháp luật.

Việc ông M cho ông Phạm Văn Khoa thuê nhà, các bên không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết về hợp đồng thuê nhà trong vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết việc thuê nhà giữa ông M và ông Khoa là đúng pháp luật. Trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn M, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị S cũng như ý kiến của luật sư bảo vệ cho ông M, bà S tại phiên tòa.

[2.2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, Hội đồng xét xử thấy:

Như đã phân tích ở trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn C2 và cụ Nguyễn Thị N1 là quyền sử dụng các diện tích đất thuộc các thửa 800, 800b, 797, tờ bản đồ số 01, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M về việc chia di sản thừa kế và hủy GCNQSDĐ đối với diện tích 240m^2, thửa 197, tờ bản đồ 01, thôn An H4, xã An L2, huyện Thủy Ng, thành phố Hải Phòng; hủy các GCNQSDĐ cấp cho ông M, bà Th; GCNQSDĐ cấp cho bà S và phân chia di sản thừa kế của cụ C2, cụ N1 là quyền sử dụng đất thuộc các thửa 800, 800b, 797 nêu trên là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đề nghị sửa bản án sơ thẩm cũng như quan điểm đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn M, bà Trần Thị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Trần Thị T2 là người khuyết tật nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2, bà Trần Thị S;

Không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 06/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng;

Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2021/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về án phí:

- Ông Trần Văn M phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0000264 ngày 17/01/2022 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Xác nhận ông M đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Trần Thị S phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0000265 ngày 17/01/2022 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Xác nhận bà S đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị T2.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND Tp Hải Phòng;*
- *VKSND Tp Hải Phòng;*
- *Cục THADS Tp Hải Phòng;*
- *Các đương sự (theo đ/c);*
- *Lưu HS, PHCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Tự Học